

Bản án số: 92/2023/DS-PT

Ngày: 08 - 9 - 2023

V/v “*Yêu cầu chấm dứt hành
vi cản trở quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Quốc Bảo**

Bà **Nguyễn Thị Liên**

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Hương Loan** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc “*Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông **Hà N**, sinh năm 1965 và bà **Trần Thị T**, sinh năm 1966;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: ông **Hà Quốc V**, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Võ Đình D** – Văn phòng L4; địa chỉ: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- **Bị đơn:** ông **Phan Đức M**, sinh năm: 1956;

Địa chỉ: khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Hà Quốc V, sinh năm: 1985;

2. Bà Hà Thị Thanh V1, sinh năm: 1989;

3. Ông Hà Quốc V2, sinh năm: 1991;

4. Bà Hà Thị Thanh V3, sinh năm: 1995;

5. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Ông Hà N, bà Trần Thị T, bà Hà Thị Thanh V1, ông Hà Quốc V2 và bà Hà Thị Thanh V3 ủy quyền cho ông Hà Quốc V tham gia tố tụng (*theo văn bản ủy quyền ngày 22/7/2019*). Bà Trần Thị T1 ủy quyền cho ông Hà Quốc V tham gia tố tụng (*theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2019*).

6. UBND thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thanh V4, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên - môi trường (*theo văn bản ủy quyền số 2462/UBND ngày 07/9/2023*).

- Người kháng cáo: bị đơn ông Phan Đức M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Quốc V (con ông Hà N và bà Trần Thị T) trình bày:

Ngày 30/8/1995, hộ ông Hà N được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 476, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.820m² tại khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Trong quá trình sử dụng đất của hộ ông Hà N, ông Phan Đức M cho rằng hộ ông Hà N đã chiếm dụng và sử dụng diện tích đất trên trong đó có phần đất của cha mẹ ông M. Ngày 04/12/2018, ông M gửi đơn yêu cầu UBND xã Đ giải quyết tranh chấp. Ngày 07/01/2019, UBND xã tiến hành hòa giải nhưng kết quả không thành, trong Biên bản hòa giải có nội dung: “*ông M được quyền khởi kiện ra Tòa án để giải quyết*”, nhưng từ đó đến nay ông M không làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông M không làm đơn khởi kiện tại Tòa án, nhưng bản thân ông M lại có hành vi cản trở quyền sử dụng đất của hộ ông Hà N. Cụ thể, khi hộ ông Hà N làm các thủ tục liên quan đến thửa đất như tách thửa, tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng Đ1 thì ông M cho rằng: thửa đất này đang tranh chấp và đang được UBND xã Đ giải quyết nhưng chưa có kết quả. Nên ông M có hành vi cản trở không cho hộ ông Hà N làm các thủ tục liên quan đến thửa đất này. Ngày 29/5/2019, hộ H4 gửi đơn đến UBND xã Đ để giải quyết việc tranh chấp đất giữa hộ H với ông Phan Đức M, nhưng kết quả hòa giải không thành nên ông N khởi kiện.

Trong quá trình sử dụng đất, vào năm 2019, hộ ông Hà N có mời Chi nhánh Văn phòng Đ1 tiến hành đo đạc hiện trạng thửa đất thì diện tích thực tế chỉ còn lại 1.728m². Hộ ông Hà N thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng thực tế diện tích thửa đất theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đ1.

Nay, ông Hà N và bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông Phan Đức M chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất tại thửa số 476, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.728m² tại khối phố P, phường Đ, thị xã Đ.

Bị đơn ông Phan Đức M trình bày:

Nguồn gốc hình thành thửa đất thửa 476, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.820m², loại đất thổ cư tại khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ H ngày 30/8/1995 là đất của cha mẹ ông là: ông Phan H với vợ là bà Nguyễn Thị T2 (mẹ lớn) và bà Võ Thị L (mẹ nhỏ) mua của người khác từ thời Pháp thuộc.

Năm 1965, Đế quốc Mỹ và N1 đến cày ủi khu vực này để dựng đồn (gọi là Đồn H1), khi bị cày ủi thì cha mẹ ông đến xóm T (nay thuộc thôn T, xã Đ) để sinh sống. Từ năm 1970 đến trước năm 1975, cha mẹ ông về lại vùng đất quê hương để sinh sống nuôi cán bộ, du kích. Khi về sinh sống thì cha mẹ ông không sinh sống trên chính thửa đất mà cha mẹ ông đã mua mà về sống trên thửa đất khác liền kề. Đối với thửa đất mà cha mẹ ông trước đây sử dụng bị địch cày ủi thì ông Phan T3 (bác ruột của ông), ông Nguyễn Trọng K (hàng xóm), ông C (hàng xóm), bà Nguyễn Thị T4 (hàng xóm) về làm nhà sinh sống.

Năm 1975, đất nước giải phóng, ông K, ông C, bà Thu d về vườn cũ của họ sinh sống, còn bà Nguyễn Thị C1 (vợ của ông T3) tiếp tục sinh sống ở đây. Thời gian sau, bà Nguyễn Thị C1 già yếu, nên ông Phan Đ (H2) là con bà T3 đưa về nhà ông Đ nuôi dưỡng. Ông Phan L1 (cháu họ của ông H) từ Đà Nẵng về làm nhà sống trên thửa đất của cha mẹ ông. Đến năm 1978, do sinh con không nuôi được, cuộc sống gặp nhiều khó khăn và do tâm linh nên ông Phan L1 không tiếp tục sinh sống và chuyển đi nơi khác sinh sống thì khu đất này bỏ hoang.

Năm 1978, theo chủ trương của Nhà nước vào Hợp tác xã Nông nghiệp, mẹ của ông là bà Võ Thị L cùng bản thân ông đứng kê khai đất đai trong Đơn xin vào Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ngày 26/9/1978 có kê khai loại đất thổ cư, xứ đất T với diện tích đất 4 sào 7 thước 7 tấc (tương đương 2.240m²). Diện tích này là một khu vườn cũ của cha mẹ ông, phần còn lại ông Phan Đức L2 (Phan L2) kê khai với diện tích là 01 sào (tương đương với 500m²). Gia đình ông tiếp tục trồng sản trên đất này, nhưng do lúc đó 04 phía trồng tre nên sản xuất không có hiệu quả, do đó gia đình ông không tiếp tục sản xuất mà bỏ hoang. Việc kê khai đăng ký theo Chỉ thị 229/TTg thì ông không rõ gia đình ông có kê khai hay không, khi thực hiện theo Nghị định 64/CP thì gia đình ông cũng không kê khai.

Đối với hộ ông Hà N, năm 1985 được Hợp tác xã chỉ cho một thửa đất để làm nhà ở, thửa đất mà Hợp tác xã chỉ cho ông Hà N làm nhà ở là đất của ông T3 trước đây với diện tích là 500m² (*phía đông giáp đất bà Lê Thị L3; phía nam giáp với đất ông Nguyễn T5 (Phan Thị T6 là chị ruột ông); phía Tây giáp với đường đi và phía Bắc giáp với phần đất còn lại của khu vườn cũ của cha mẹ ông*). Đến khi thực hiện Nghị định 64/CP, khoảng năm 1994 thì ông không biết lý do gì diện tích đất vườn của cha mẹ ông mà Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ H, tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.820m², thôn P, xã Đ N. Đến năm 2005, ông được biết nội dung này khi ông Hà N đến UBND xã Đ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi phát hiện Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà N trên diện tích đất của cha mẹ ông, thì ông khiếu nại đến UBND xã, UBND xã đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành.

Năm 2019, ông Hà N làm thủ tục đo đạc, tách thửa đất cho các con ông N, ông không đồng ý, tiếp tục khiếu nại, nên ông N không làm thủ tục được. Ông Hà N và bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ông chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng

đất tại thửa số 476, tờ bản đồ số 01 tại khối phố P, phường Đ, thị xã Đ thì ông không đồng ý.

Đối với thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ H4 ông cho rằng không đúng quy định. Do đó ông yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K851152, ngày 30/8/1995 cấp cho hộ H đối với diện tích đất 2.820m² tại thửa 476, tờ bản đồ số 1, loại đất thổ cư tại khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB403486, ngày 21/6/2010 cấp cho ông Hà Quốc V và bà Trần Thị T1 tại thửa 476/1, tờ bản đồ số 01, diện tích 100m² (tách ra từ thửa 476); Yêu cầu ông Hà N và ông Hà Quốc V tháo dỡ tài sản trên đất trả lại diện tích đất 2.240m² tại thửa đất 476, tờ bản đồ số 1 tại khối phố P, phường Đ cho ông Phan Đức M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Đình D trình bày: Thống nhất với trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và không có ý kiến gì thêm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tại văn bản số 226/TNMT, ngày 01/7/2020, Phòng TNMT được UBND thị xã Đ ủy quyền trình bày: Nguồn gốc thửa đất 476, tờ bản đồ số 01, nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ ông Hà N như sau: Năm 1985, ông Hà N xin cấp đất để làm nhà ở tại thửa đất số 555, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.240m². Loại đất hoang do nhà nước quản lý (theo hồ sơ 299/TTg). Đến năm 1995, thực hiện theo Nghị định 64/CP, ông Hà N đăng ký, kê khai và lập thành thửa đất số 476, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.820m², mục đích sử dụng đất thổ cư, thời hạn lâu dài.

Theo hồ sơ 299/TTg thửa đất của ông Hà N đang sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất hoang do nhà nước quản lý tại thửa đất số 555, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.240m². Sau khi được cấp đất ông Hà N sử dụng liên tục, ổn định, thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ ông Hà N đăng ký kê khai thành thửa đất số 476, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.820m², mục đích sử dụng đất thổ cư, thời hạn lâu dài. Do đó, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà N là có cơ sở, đúng theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 BLTTDS; khoản 10, Điều 12, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Điều 169 Bộ luật dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà N và bà Trần Thị T đối với ông Phan Đức M về việc “*Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*”.

- Buộc ông Phan Đức M chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của hộ ông Hà N tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.728m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K851152 do UBND thị xã Đ cấp ngày 30/8/1995 (*Có trích đo thửa đất kèm theo*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/5/2023, bị đơn ông Phan Đức M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Đức M, **giữ nguyên** Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Hà N và bà Trần Thị T không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông Phan Đức M không rút đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: bị đơn ông Phan Đức M kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt đại diện UBND thị xã Đ, nhưng đã có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Đức M thì thấy:

[2.1] Đối với nội dung ông Hà N và bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ông Phan Đức M chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét:

Thửa đất số 476, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.820m² tại khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam đã được UBND thị xã Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K851152, ngày 30/8/1995 cho hộ ông Hà N có nguồn gốc như sau: theo hồ sơ 299/TTg được đăng ký tại thửa đất số 555, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.240m² là loại đất hoang do nhà nước quản lý. Năm 1985, hộ ông Hà N đến sinh sống và canh tác trên diện tích đất này. Đến năm 1995, thực hiện kê khai, đăng ký theo Nghị định 64/CP thì hộ ông Hà N được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K851152, ngày 30/8/1995 và sử dụng ổn

định lâu dài từ đó đến nay. Năm 2019, khi hộ ông Hà N làm các thủ tục liên quan đến thửa đất như tách thửa, tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Văn phòng Đ1 thì ông M cho rằng thửa đất này là của gia đình ông, đang có tranh chấp và đang được UBND phường Đ giải quyết, nhưng chưa có kết quả. Nên ông M có hành vi cản trở không cho hộ ông Hà N làm các thủ tục liên quan đến thửa đất này.

Bị đơn ông Phan Đức M cho rằng: Thửa đất số 476, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.820m² tại khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam về nguồn gốc hình thành là đất của cha mẹ ông là ông Phan H và bà Nguyễn Thị T2 (mẹ lớn) và bà Võ Thị L (mẹ nhỏ) mua của người khác từ thời Pháp thuộc. Năm 1965, Đế quốc Mỹ và N1 đến cày ủi khu vực này để dựng đồn (gọi là Đồn H1). Khi bị cày ủi thì cha mẹ ông đến xóm T (nay thuộc thôn T, xã Đ) để sinh sống. Từ năm 1970 đến trước năm 1975, cha mẹ ông về lại vùng đất quê hương để sinh sống nuôi cán bộ, du kích. Khi về sinh sống thì cha mẹ ông không sinh sống trên chính thửa đất mà cha mẹ ông đã mua, mà về sống trên thửa đất khác liền kề. Năm 1978, theo chủ trương của Nhà nước vào hợp tác xã nông nghiệp, mẹ ông là bà Võ Thị L cùng bản thân ông đứng kê khai đất đai trong đơn xin vào Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ngày 26/9/1978 có kê khai loại đất thổ cư, xứ đất T với diện tích đất 4 sào 7 thước 7 tấc (tương đương 2.240m²). Diện tích này là một khu vườn cũ của cha mẹ ông, phần còn lại ông Phan Đức L2 (Phan L2) kê khai với diện tích là 01 sào (tương đương với 500m²). Gia đình ông tiếp tục trồng sản trên đất này, nhưng lúc đó 04 phía trồng tre nên sản xuất không có hiệu quả. Do đó, gia đình ông không tiếp tục sản xuất mà bỏ hoang. Việc kê khai đăng ký theo Chỉ thị 229/TTg thì ông không rõ gia đình ông có kê khai hay không. Khi thực hiện theo Nghị định 64/CP thì gia đình cũng không kê khai. Như vậy, theo lời khai của ông Phan Đức M: thì qua các giai đoạn kê khai đất đai theo quy định của Nhà nước thì gia đình ông M cũng đã không có kê khai, và cũng không trực tiếp sử dụng đối với thửa đất trên.

Tại Báo cáo số 38/BC-UBND, ngày 06/11/2019 của UBND Phường Đ và Văn bản số 226/TNMT, ngày 01/7/2020 của Phòng TNMT thị xã Đ đã xác định: Theo hồ sơ 299/TTg thửa đất của ông Hà N đang sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất hoang do nhà nước quản lý tại thửa đất số 555, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.240m². Năm 1985, hộ ông Hà N xin được cấp đất và đến sinh sống, canh tác trên diện tích đất này. Thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ ông Hà N đăng ký kê khai thành thửa đất số 476, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.820m², mục đích sử dụng đất thổ cư, thời hạn lâu dài. Căn cứ vào quá trình sử dụng và kê khai đăng ký đối với thửa đất trên, UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) đã cấp Giấy CHỨNG chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà N là có cơ sở, đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích, đánh giá trên hội đồng xét xử xét thấy việc ông Phan Đức M có hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của hộ ông Hà N đối với diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K851152, ngày 30/8/1995 là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của người sử dụng đất. Vi phạm khoản 10, Điều 12 của Luật Đất đai năm 2013, nên bản án sơ thẩm buộc ông Phan Đức M phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của hộ ông Hà N là có cơ sở, đúng pháp luật.

[2.2] Đối với nội dung ông Phan Đức M yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K851152, ngày 30/8/1995 được UBND thị xã Đ cấp cho ông hộ ông Hà N và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB403486, ngày 21/6/2010 cấp cho ông Hà Quốc V và bà Trần Thị T1 tại thửa 476/1, tờ bản đồ số 01, diện tích 100m² (được tách ra từ thửa 476), Hội đồng xét xử xét:

Căn cứ vào quá trình sử dụng đất của hộ ông Hà N và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà N tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.820m², mục đích sử dụng đất thổ cư, thời hạn lâu dài tại khối phố P, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K851152, ngày 30/8/1995 của UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật, nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Đức M về việc: hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K851152, ngày 30/8/1995 được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho ông hộ ông Hà N và không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB403486, ngày 21/6/2010 cấp cho ông Hà Quốc V và bà Trần Thị T1 tại thửa 476/1, tờ bản đồ số 01, diện tích 100m² (được tách ra từ thửa 476) là đúng pháp luật.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Đức M không có cung cấp chứng cứ mới có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Phan Đức M, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Phan Đức M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được miễn vì là người cao tuổi.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Đức M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 10, Điều 12, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Điều 169 Bộ luật dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà N và bà Trần Thị T đối với ông Phan Đức M về việc “*Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất*”.

Buộc ông Phan Đức M chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của hộ ông Hà N tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.728m² theo Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số K851152 do UBND thị xã Đ cấp ngày 30/8/1995 (Có trích đo thửa đất kèm theo).

5/ Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phan Đức M.

Hoàn lại cho ông Hà N và bà Trần Thị T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001987, ngày 03/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Phan Đức M được miễn án phí dân sự phúc thẩm, vì là người cao tuổi.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 08/9/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Đ;
- CCTHADS thành phố Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thịnh

